

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/DS-ST

Ngày: 23/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp  
hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thanh Nhàn;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 382/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 358/2022/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn P, sinh năm 1959; địa chỉ: số 209, tổ 10, ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn P trình bày, ông có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ hụi. Ông tham gia làm hụi viên của 04 dây hụi. Cụ thể: Dây hụi thứ I: hụi 2.000.000 đồng, khai hụi ngày 28/01/2019 (âm lịch); dây hụi

có 28 hội viên, ông tham gia 01 chân (01 phần); ông đã châu hội được 27 lần (27 tháng) hội sống tương đương 41.310.000 đồng. Theo thỏa thuận thì ông sẽ hốt hội chót ngày 28/3/2021 (âm lịch), trong vòng 07 ngày kể từ ngày khai hội thì bà Đ phải giao tiền hội. Tuy nhiên, đến ngày 02/4/2021 (âm lịch) bà Đ công bố vỡ hội nên ông chưa nhận được tiền hội. Tổng số tiền ông chưa thực hiện hốt hội là 53.000.000 đồng. Dây hội đã mãn nhưng ông không được hốt hội. Dây hội thứ II: hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10/11/2019 (âm lịch), dây hội có 25 hội viên, ông tham gia 01 chân (phần) hội; ông được 18 lần (18 tháng) hội sống với tổng số tiền 13.250.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 02/4/2021 (âm lịch) bà Đ kêu vỡ hội, nên ông chưa được hốt hội. Ông yêu cầu bà Đ trả cho ông số tiền 17.500.000 đồng (tiền hội chết). Dây hội thứ III: hội 1.000.000 đồng, khai ngày 20/4/2020 (âm lịch; tháng 4 sau của năm nhuận 2 tháng 4), dây hội gồm 28 hội viên, ông tham gia 01 chân (phần) hội và ông đã châu được 12 lần (12 tháng) tương đương số tiền ông nộp là 8.570.000 đồng. Dây hội chưa mãn, đến ngày 02/4/2020 (âm lịch) thì bà Đ kêu vỡ hội nên ông chưa hốt hội. Ông yêu cầu bà Đ trả lại ông số tiền 11.500.000 đồng (tiền hội chết). Dây hội thứ IV: hội 1.000.000 đồng, khai ngày 06/11/2020 (âm lịch), có 26 hội viên, ông tham gian 02 chân (phần) hội và châu được 5 tháng x 2 chân = 10 lần tương đương số tiền 7.560.000 đồng. Dây hội này chưa mãn, đến ngày 02/4/2020 (âm lịch) bà Đ kêu vỡ hội nên ông chưa được hốt hội. Ông yêu cầu bà Đ trả cho ông 9.500.000 đồng (số tiền hội chết đối với 10 lần châu trừ đi 500.000 đồng tiền hòa hồng cho bà Đ).

Quá trình giải quyết vụ án, ông P xác định, số tiền ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho ông số tiền hội ông đã châu của cả 04 dây hội là 85.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông P thống nhất số liệu về số lần châu hội, số tiền gốc đã châu hội, số lãi của từng lần châu hội và số tiền gốc ông đã châu hội tại các dây hội ông tham gia như bà Đ trình bày là chính xác; ông thống nhất số tiền hội mà bà Đ còn nợ ông là 82.510.000 đồng.

Như vậy, tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Đ, ông T liên đới thanh toán số tiền là 85.500.000 đồng là chưa chính xác, nên ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu bà Đ, ông T cùng liên đới trả cho ông số tiền là 82.510.000 đồng; quá trình sau khi vỡ hội bà Đ thanh toán số tiền là 6.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ lại ông số tiền là 76.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với lời trình bày của ông T về việc không đồng ý liên đới cùng bà Đ trả nợ ông không đồng ý, do quá trình chơi hội ông T biết bà Đ là chủ hội, cũng như có việc thu hội từ các hội viên, ông là hội viên của bà Đ hơn 10 năm nay, ông T biết, cũng như việc bà Đ làm hội là để phục vụ kinh tế gia đình, nên việc ông T không đồng ý liên đới trả nợ là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán dần hàng tháng là 500.000 đồng/tháng ông không đồng ý.

*Bị đơn Nguyễn Thị Đ tại biên bản ghi nhận lời khai, biên bản hòa giải,*

*trình bày*, bà có làm chủ hội, trong đó ông Nguyễn Văn P (6 P) là hội viên tại các dây hội, cụ thể: Dây hội thứ I: hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 06/11/2020 (âm lịch); dây hội có 26 hội viên, ông P tham gia 01 chân (02 phần); ông P đã châu hội được 05 lần (05 tháng) hội sống tương đương 7.780.000 đồng. Ông P (6 P) mới châu được 05 lần, của 02 chân thuộc dây hội này, với tổng số tiền của 02 chân hội là 7.780.000 đồng; đến ngày 28/03/2021 âm lịch ông tuyên bố vỡ hội, nên ông P không thực hiện đóng hội nữa. Dây hội thứ II: hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10/11/2019 (âm lịch), dây hội có 25 hội viên, ông P tham gia 01 chân (phần) hội; ông được 18 lần (18 tháng) hội sống với tổng số tiền 13.210.000 đồng, ông P lời số tiền là 4.790.000 đồng. Dây hội thứ III: hội 1.000.000 đồng, khởi khai ngày 20/4/2020 (âm lịch; tháng 4 sau của năm nhuận 2 tháng 4), dây hội gồm 28 hội viên, ông P tham gia 01 chân (phần) hội và ông đã châu được 12 lần (12 tháng) tương đương số tiền ông nộp là 8.520.000 đồng, lời 3.480.000 đồng. Dây hội thứ IV: hội 2.000.000 đồng, khởi khai ngày 28/01/2019 (, dây hội gồm 28 hội viên, ông P tham gia 01 chân (phần) hội và ông P châu được 27 lần (27 tháng) tương đương số tiền ông nộp là 54.000.000 đồng, trừ hoa hồng 1.000.000 đồng, còn 53.000.000 đồng, ông P (6 P) hót hội chót, nhưng chưa hót, xác định còn nợ là 53.000.000 đồng.

Tổng số tiền của cả 04 dây hội, ông P (6 P) đã tham gia hội, tính đến ngày vỡ hội ngày 28/3/2021 âm lịch với số tiền là 82.510.000 đồng.

Quá trình vỡ hội, bà đã trả cho ông P (6 P) với số tiền là 6.000.000 đồng, nên số tiền bà còn nợ ông P tính đến nay chỉ còn là 76.510.000 đồng; ông P yêu cầu bà và chồng bà liên đới trả số tiền 85.500.000 đồng bà không đồng ý, bà và chồng bà chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc, vì tiền lãi hội ông P đã nhận khi tham gia châu hội, số phần hội chưa hót.

Đối với các dây hội, chồng bà là ông Nguyễn Văn T có biết, có những lúc thu giúp hội cho bà, tiền hội cũng sử dụng chung vào sinh hoạt gia đình, cũng như phát triển kinh tế gia đình. Bà Đ yêu cầu thanh toán hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/tháng cho ông P.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải.* Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hội, do sau khi thực hiện khai hội không thực hiện trả tiền hội cho các hội viên; ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không biết việc ai là hội viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hội, trả tiền hội cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hội của các hội viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hội, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hội từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bề hội ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hội viên, không thu hội, không biết bà Đ dùng tiền hội vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn

bị rất nhiều người giựt hụi, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Ông Phạm Văn P trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình, ông xác định về yêu cầu khởi kiện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 8.990.000đồng, xác định số tiền còn yêu cầu bà Đ, ông T liên đới thanh toán là 76.510.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn ông Phạm Văn P, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2019, 2020 ông Phạm Văn P có tham 04 gia hụi do bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Nguyễn Văn T) làm chủ hụi, cụ thể: 01 dây hụi 2.000.000đồng/tháng, mở ngày 28/01/2019, 03 dây hụi 1.000.000đồng/tháng, mở ngày 10/11/2019, ngày 20/4/2020, ngày 06/11/2020, đã đóng được với tổng số tiền 91.500.000đồng, bà Đ đã trả 6.000.000đồng nên còn nợ 85.500.000đồng. Tuy nhiên, trong quá giải quyết vụ án, ông P và bà Đ xác định số tiền nợ hụi 82.510.000đồng, bà Đ đã trả 6.000.000đồng. Nay, ông P yêu cầu bà Đ và ông T liên đới trả số tiền 76.510.000đồng, không tính lãi suất. Rút lại yêu cầu đối với số tiền 8.490.000đồng nên cần đình chỉ theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Phía bà Đ thừa nhận còn nợ bà Hậu số tiền 76.510.000đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000đồng cho đến khi trả xong và việc bà làm chủ hụi ông T biết, có khi thu tiền hụi giúp bà, tiền bà chơi hụi có sử dụng vào việc sinh hoạt gia đình. Riêng, ông T xác nhận giữa ông và bà Đ là vợ chồng, có biết bà Đ là chủ hụi nhưng không rõ ai là hụi viên và không rõ việc thu hụi như thế nào. Việc bà Đ vỡ hụi, ông T có biết, không đồng ý liên đới trả vì đây là nợ riêng bà Đ.

Xét thấy, căn cứ ông P khởi kiện là các giấy hội ngày 28/01/2019; 10/11/2019; 20/4/2020; 06/11/2020. Ngoài ra, bà Đ cũng thừa nhận còn nợ ông P 76.510.000đồng nên ông P khởi kiện yêu cầu bà Đ trả 76.510.000đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ Luật dân sự và Điều 18, 23 Nghị định số 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biên, phường. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do ông P không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho ông P số tiền 76.510.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hội, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hội nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hội và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hội của hội viên đến đóng hội. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông P, về việc buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đ trả 76.510.000đồng. Do đó, đề nghị, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho ông Phạm Văn P số tiền 76.510.000đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P đối với số tiền 8.990.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Ông Phạm Văn P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Ông Phạm Văn P, tham gia các dây hội, do bà làm chủ hội, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, ông P khai về các dây hội có khác về số liệu về tiền gốc góp hội, tiền lời khi góp hội, nhưng sau khi đối chiếu dây hội tại sổ hội gốc, cũng như lời khai của bà Đ, cả ông P và bà Đ đều thống nhất về các dây hội theo trình bày của bà Đ là đúng, ông P có tham gia 04 dây hội cụ thể: hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 06/11/2020 (âm lịch); dây hội có 26 hội viên, ông P tham gia 01 chân (02phần); ông P đã châu hội được 05 lần (05 tháng) hội sống; ông P (6 P) mới châu được 05 lần, của 02 chân thuộc dây hội này, với tổng số tiền của 02 chân hội là 7.780.000đồng; hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10/11/2019 (âm lịch), dây hội có 25 hội viên, ông

P tham gia 01 chân (phần) hội; ông được 18 lần (18 tháng) hội sống với tổng số tiền 13.210.000 đồng, ông P lời số tiền là 4.790.000 đồng; hội 1.000.000 đồng, khởi khai ngày 20/4/2020 (âm lịch; tháng 4 sau của năm nhuận 2 tháng 4), đây hội gồm 28 hội viên, ông P tham gia 01 chân (phần) hội và ông đã châu được 12 lần (12 tháng) tương đương số tiền ông nộp là 8.520.000 đồng, lời 3.480.000 đồng; hội thứ IV: hội 2.000.000 đồng, khởi khai ngày 28/01/2019 (, đây hội gồm 28 hội viên, ông P tham gia 01 chân (phần) hội và ông P châu được 27 lần (27 tháng) tương đương số tiền ông nộp là 54.000.000 đồng, trừ hoa hồng 1.000.000 đồng, còn 53.000.000 đồng, ông P (6 P) hốt hội chót, nhưng chưa hốt, xác định còn nợ là 53.000.000 đồng. Tổng số tiền của cả 04 dây hội là 82.510.000 đồng. Vì vậy, về số lần chơi hội, ngày chơi hội, số tiền đã châu hội, tiền lời hội cả nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa ông P và bà Đ có quan hệ chơi hội, theo đó bà Đ là chủ hội, các đương sự đã đôi chiều thống nhất số tiền hội, các dây hội như trên là đúng cả ông P, bà Đ xác định số tiền hội còn thiếu là 76.510.000 đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc ông P yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của ông P phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hội các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của ông P, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hội, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hội hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hội, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hội đối với người chơi hội (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hội, tiền lời hội bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hội, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hội viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hội vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hội viên, người tham gia hội theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông P số tiền hội đến nay chưa thanh toán là: 82.510.000 đồng, do bà Đ đã thanh toán được một phần nợ với số tiền 6.000.000 đồng, nên số tiền bà Đ, ông T còn phải liên đới thanh toán là 76.510.000 đồng.

[2.3] Tại đơn khởi kiện, ông P yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải thanh toán số tiền là 85.500.000 đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 8.990.000 đồng, việc ông P rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện,

không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 8.990.000đồng.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P được chấp nhận, nên ông P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hơn nữa ông P có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của địa phương là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy bà không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 76.510.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

*Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, diêu, phường của Chính phủ.*

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn P đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả ông Phạm Văn P số tiền 76.510.000đồng (*bảy mươi sáu triệu, năm trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 8.990.000đồng (*tám triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn P được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 3.825.500đồng (*ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Văn P có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Kiên**